

TP.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2023  
Ho Chi Minh City, 30 March 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /  
THIEN LONG GROUP CORPORATION

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ  
Thiên, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10<sup>th</sup> Floor, Sofic Tower, 10 Mai  
Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG ANH

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022 (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 (đã soát xét).

- *Audited separate financial statements of 2022.*
- *Audited consolidated financial statements of 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường  
dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 30/03/2023, available at:  
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information.*



**TRẦN PHƯƠNG NGA**





Số: 23.2023/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• ***Kết quả kinh doanh hợp nhất:***

- Doanh thu thuần Hợp nhất năm 2022 đạt 3.521 tỷ đồng, tăng 853 tỷ đồng, tương đương tăng 32% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2022 đạt 401 tỷ đồng, tăng 125 tỷ đồng, tương đương tăng 45% so với cùng kỳ.

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng trưởng rất tốt so với năm trước. Nguyên nhân chính là tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt giúp cho doanh thu tăng trưởng, đồng thời công ty tiếp tục tái cấu trúc các kênh bán hàng, gia tăng hiệu quả bán hàng. Cùng với đó là việc công ty đã dự trữ được nguyên vật liệu giá thấp, dẫn đến giá thành sản xuất được tối ưu.

• ***Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:***

- Doanh thu thuần Công ty mẹ năm 2022 đạt 787 tỷ đồng, giảm 484 tỷ đồng, tương đương giảm 38% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2022 đạt 265 tỷ đồng, tăng 113 tỷ đồng, tương đương tăng 75% so với cùng kỳ.

Kể từ đầu năm 2022, toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty mẹ đã được chuyển giao cho công ty con là Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long. Công ty mẹ chỉ còn hoạt động thương mại, chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Đây là nguyên nhân chính làm cho doanh thu của công ty mẹ giảm sút so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn năm trước là do nhận lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con. Cụ thể trong năm 2022 nhận 300 tỷ đồng, năm trước là 50 tỷ đồng.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG  
TỔNG GIÁM ĐỐC

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu VP.



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                                     | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3-4          |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)                 | 5-6          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)        | 9-44         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|   |   |  |
|---|---|--|
| <b>Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022. |  |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                        | Ông Cô Gia Thọ<br>Bà Trần Thái Như<br>Bà Cô Ngân Bình<br>Bà Cô Cẩm Nguyệt<br>Ông Tayfun Uner<br>Ông Phạm Nguyên Tri<br>Ông Nguyễn Đình Tâm<br>Ông Trần Lê Nguyên<br>Ông Huỳnh Văn Thiện         | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên (đến ngày 26/04/2022)<br>Thành viên (đến ngày 26/04/2022) |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                            | Bà Nguyễn Thị Bích Nga<br>Bà Tạ Hồng Diệp<br>Bà Vũ Thị Thanh Nga<br>Ông Đinh Đức Hậu  | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên (từ ngày 26/04/2022)<br>Thành viên (đến ngày 26/04/2022)  |
| <b>Tổng Giám đốc</b>                            | Bà Trần Phương Nga  | Tổng Giám đốc  |
| <b>Người đại diện theo<br/>pháp luật</b>        | Ông Cô Gia Thọ  | Chủ tịch   |
| <b>Trụ sở chính</b>                             | Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,<br>Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |  |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                        | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)   |  |



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thư Ủy quyền số 08.21/UQ-TLG ngày 1 tháng 6 năm 2021.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Phương Nga  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viêt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Võ Ngọc Huyền  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2610-2023-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM13288  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm VND          | Số đầu năm VND           |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>520.141.729.062</b>   | <b>745.873.992.655</b>   |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 3           | <b>225.587.736.745</b>   | <b>179.114.297.735</b>   |
| 111        | Tiền   |             | 225.587.736.745          | 99.114.297.735           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | -                        | 80.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   |             | <b>100.000.000.000</b>   | <b>193.999.139.200</b>   |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4           | 100.000.000.000          | 193.999.139.200          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>116.905.050.862</b>   | <b>311.263.642.518</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 110.406.574.018          | 276.926.619.188          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             |             | 3.229.281.592            | 19.484.681.094           |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn                 |             | -                        | 5.000.000.000            |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 6           | 3.227.231.199            | 13.318.442.384           |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | -                        | (3.466.100.148)          |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                      |             | 41.964.053               | -                        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | 7           | <b>29.479.368.919</b>    | <b>55.604.251.663</b>    |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 31.436.157.612           | 57.600.394.715           |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (1.956.788.693)          | (1.996.143.052)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>48.169.572.536</b>    | <b>5.892.661.539</b>     |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 8(a)        | 3.555.770.612            | 2.485.843.131            |
| 152        | Thuế Giá trị Gia Tăng ("GTGT") được khấu trừ |             | 41.533.198.156           | 121.514.640              |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 11          | 3.080.603.768            | 3.285.303.768            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>1.169.295.348.514</b> | <b>1.069.432.132.084</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>2.091.921.276</b>     | <b>758.197.328</b>       |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                        |             | 2.091.921.276            | 758.197.328              |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>25.181.442.473</b>    | <b>13.893.648.154</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                     | 9(a)        | 16.694.692.525           | 10.109.287.038           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 45.819.380.375           | 37.035.837.006           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (29.124.687.850)         | (26.926.549.968)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                      | 9(b)        | 8.486.749.948            | 3.784.361.116            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 54.420.374.315           | 46.596.552.475           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (45.933.624.367)         | (42.812.191.359)         |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | <b>1.131.209.254.344</b> | <b>1.049.898.362.324</b> |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                       |             | 1.098.247.215.761        | 1.048.247.215.761        |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết                  |             | 25.000.000.000           | -                        |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 37.685.000.000           | 37.685.000.000           |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |             | (29.722.961.417)         | (36.033.853.437)         |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>10.812.730.421</b>    | <b>4.881.924.278</b>     |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                    | 8(b)        | 2.383.422.339            | 1.306.236.375            |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 16          | 8.429.308.082            | 3.575.687.903            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>1.689.437.077.576</b> | <b>1.815.306.124.739</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**  
**(tiếp theo)**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối năm VND          | Số đầu năm VND           |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>233.765.165.466</b>   | <b>353.384.070.168</b>   |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                              |             | <b>232.771.048.466</b>   | <b>332.795.605.914</b>   |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                     | 10          | 67.585.336.356           | 105.710.967.634          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 2.545.689.618            | 4.605.739.606            |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 11          | 811.398.000              | 8.934.709.983            |
| 314        | Phải trả người lao động                         |             | 4.932.132.000            | 10.874.983.975           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 12          | 18.399.534.686           | 37.974.976.559           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                          | 13          | 121.170.916.222          | 44.430.423.731           |
| 320        | Vay ngắn hạn                                    | 14(a)       | 5.169.230.757            | 111.392.333.886          |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 20          | 12.156.810.827           | 8.871.470.540            |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>994.117.000</b>       | <b>20.588.464.254</b>    |
| 338        | Vay dài hạn                                     | 14(b)       | -                        | 5.169.230.754            |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                       | 15          | 994.117.000              | 15.419.233.500           |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>1.455.671.912.110</b> | <b>1.461.922.054.571</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           |             | <b>1.455.671.912.110</b> | <b>1.461.922.054.571</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                          | 17, 18      | 777.944.530.000          | 777.944.530.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 777.944.530.000          | 777.944.530.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                            | 18          | 361.633.483.771          | 361.633.483.771          |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                           | 18          | 261.896.462.556          | 228.691.572.556          |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối      | 18          | 54.197.435.783           | 93.652.468.244           |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 32.776.837.244           | 107.206.712.270          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) của năm nay |             | 21.420.598.539           | (13.554.244.026)         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>1.689.437.077.576</b> | <b>1.815.306.124.739</b> |



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| Mã số | Thuyết minh   | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|---|-------------------|-------------------|
|       |   | VND               | VND               |
| 01    | Doanh thu bán hàng                                    | 787.627.831.991   | 1.274.262.941.774 |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (158.900.165)     | (3.215.800.070)   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng                           | 787.468.931.826   | 1.271.047.141.704 |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                      | (611.680.161.013) | (879.936.405.190) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng                             | 175.788.770.813   | 391.110.736.514   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 333.160.746.183   | 75.331.678.708    |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (4.288.801.557)   | (23.954.433.325)  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (2.003.954.740)   | (4.600.391.353)   |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (152.869.005.424) | (84.148.015.029)  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (97.451.825.408)  | (185.117.390.132) |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 254.339.884.607   | 173.222.576.736   |
| 31    | Thu nhập khác   | 6.185.675.624     | 5.545.029.816     |
| 32    | Chi phí khác  | (370.522.871)     | (719.354.301)     |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 5.815.152.753     | 4.825.675.515     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 260.155.037.360   | 178.048.252.251   |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (204.700.000)     | (21.626.017.384)  |
| 52    | Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại                 | 4.853.620.179     | (4.887.572.893)   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 264.803.957.539   | 151.534.661.974   |



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số  | Thuyết minh   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |                          |                          |
| 01   | Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 260.155.037.360          | 178.048.252.251          |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |                          |                          |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")   | 7.901.437.562            | 50.404.121.387           |
| 03   | Các khoản dự phòng  | (24.241.463.027)         | 742.825.551              |
| 04   | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 6.241.858.391            | (291.304.264)            |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (314.983.421.034)        | (71.085.601.615)         |
| 06   | Chi phí lãi vay   | 2.003.954.740            | 4.600.391.353            |
| 08   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | <b>(62.922.596.008)</b>  | <b>162.418.684.663</b>   |
| 09   | Giảm các khoản phải thu   | 147.113.229.220          | 77.945.989.497           |
| 10   | Giảm/(tăng) hàng tồn kho  | 26.164.237.103           | (9.401.190.224)          |
| 11   | (Giảm)/tăng các khoản phải trả  | (71.096.609.767)         | 43.298.384.153           |
| 12   | (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | (2.122.413.445)          | 3.355.671.356            |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả   | (2.283.666.860)          | (4.510.799.130)          |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp  | -                        | (29.857.702.555)         |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (35.021.384.068)         | (39.800.891.600)         |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | <b>(169.203.825)</b>     | <b>203.448.146.160</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |                          |                          |
| 21   | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | (22.463.845.151)         | (35.821.168.721)         |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 769.551.357              | 1.935.552.573            |
| 23   | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng   | (331.000.000.000)        | (461.999.139.200)        |
| 24   | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng   | 429.999.139.200          | 634.000.000.000          |
| 25   | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | (75.000.000.000)         | (226.643.891.469)        |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia                                    | 315.341.089.729          | 76.419.831.688           |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | <b>317.645.935.135</b>   | <b>(12.108.815.129)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |                          |                          |
| 33   | Tiền thu từ vay   | 20.163.610.512           | 382.584.271.784          |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay   | (131.555.944.395)        | (389.378.980.713)        |
| 36   | Tiền cổ tức đã trả  | (155.619.167.000)        | (194.455.871.500)        |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | <b>(267.011.500.883)</b> | <b>(201.250.580.429)</b> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   | <b>50.465.230.427</b>    | <b>(9.911.249.398)</b>   |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 179.114.297.735          | 188.887.911.614          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | (3.991.791.417)          | 137.635.519              |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm   | <b>225.587.736.745</b>   | <b>179.114.297.735</b>   |



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kê toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính (tại ngày đầu năm: 7 công ty con). Chi tiết như sau:

| Con ty con trực tiếp   | Hoạt động chính                       | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày cuối năm |                    | Tại ngày đầu năm |                    |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|  |                                       |                                  | Tỷ lệ sở hữu %    | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu %   | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100               | 100                | 100              | 100                |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Tỉnh Đồng Nai                    | 100               | 100                | 100              | 100                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100               | 100                | 100              | 100                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100               | 100                | 100              | 100                |
| Flexoffice Pte. Ltd.   | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Singapore                        | 100               | 100                | 100              | 100                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Thành phố Hà Nội                 | -                 | -                  | 100              | 100                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung  | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Thành phố Đà Nẵng                | -                 | -                  | 100              | 100                |

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

| Công ty con gián tiếp        | Hoạt động chính           | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày cuối năm |                  | Tại ngày đầu năm |                  |
|------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|
|                              |                           |                                  | Tỷ lệ sở hữu      | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu     | Tỷ lệ biểu quyết |
|                              |                           |                                  | %                 | %                | %                | %                |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD. | Kinh doanh văn phòng phẩm | Malaysia                         | 60                | 60               | -                | -                |
| Công ty Cổ phần Clever World | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh            | 70                | 70               | -                | -                |

Tại ngày cuối năm, Công ty có 140 nhân viên (tại ngày đầu năm 1.198 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 3 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị         | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 8 năm  |
| Thiết bị quản lý         | 2 – 7 năm  |
| Khuôn và TSCĐ khác       | 3 – 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 3 – 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 năm      |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ lợi nhuận**

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

### 2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

### 2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 410.074.239            | 396.334.446            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 225.177.662.506        | 98.717.963.289         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | -                      | 80.000.000.000         |
|                                | <u>225.587.736.745</u> | <u>179.114.297.735</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                           | Số cuối năm            |                          | Số đầu năm             |                          |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có<br>kỳ hạn (*) | 100.000.000.000        | 100.000.000.000          | 174.000.000.000        | 174.000.000.000          |
| Trái phiếu                | -                      | -                        | 19.999.139.200         | 19.999.139.200           |
|                           | <u>100.000.000.000</u> | <u>100.000.000.000</u>   | <u>193.999.139.200</u> | <u>193.999.139.200</u>   |

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

|  | Số cuối năm              |                    |                         |                | Số đầu năm               |                    |                         |                |
|--|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|
|  | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND            | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND            | Tỷ lệ sở hữu % |
| <b>i) Đầu tư vào công ty con</b>                                       |                          |                    |                         |                |                          |                    |                         |                |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long (ii)                   | 650.000.000.000          | (*)                | -                       | 100            | 600.000.000.000          | (*)                | -                       | 100            |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành                 | 169.500.000.000          | (*)                | -                       | 100            | 169.500.000.000          | (*)                | -                       | 100            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu (i) | 180.000.000.000          | (*)                | -                       | 100            | 100.000.000.000          | (*)                | -                       | 100            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam        | 80.000.000.000           | (*)                | (14.224.800.890)        | 100            | 80.000.000.000           | (*)                | (15.232.403.943)        | 100            |
| FlexOffice Pte. Ltd.   | 18.747.215.761           | (*)                | (11.536.744.527)        | 100            | 18.747.215.761           | (*)                | -                       | 100            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc (i)    | -                        | (*)                | -                       | -              | 60.000.000.000           | (*)                | (7.971.005.368)         | 100            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung (i)  | -                        | (*)                | -                       | -              | 20.000.000.000           | (*)                | (8.766.884.126)         | 100            |
|  | <u>1.098.247.215.761</u> |                    | <u>(25.761.545.417)</u> |                | <u>1.048.247.215.761</u> |                    | <u>(31.970.293.437)</u> |                |
| <b>ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>                         |                          |                    |                         |                |                          |                    |                         |                |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings (iii)                                    | 25.000.000.000           | (*)                | -                       | 25             | -                        | -                  | -                       | -              |
|  | <u>25.000.000.000</u>    |                    | <u>-</u>                |                | <u>-</u>                 |                    | <u>-</u>                |                |
| <b>iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                             |                          |                    |                         |                |                          |                    |                         |                |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô   | 25.000.000.000           | (*)                | -                       | 2,00           | 25.000.000.000           | (*)                | -                       | 2,00           |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2                                      | 3.565.000.000            | (*)                | (3.565.000.000)         | -              | 3.565.000.000            | (*)                | (3.565.000.000)         | -              |
| Công ty Cổ phần Chíp Sáng  | 1.520.000.000            | (*)                | (396.416.000)           | 1,89           | 1.520.000.000            | (*)                | (498.560.000)           | 1,89           |
| Công ty Cổ phần In số 7  | 600.000.000              | (*)                | -                       | 2,50           | 600.000.000              | (*)                | -                       | 2,50           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio                                      | 7.000.000.000            | (*)                | -                       | -              | 7.000.000.000            | (*)                | -                       | -              |
|  | <u>37.685.000.000</u>    |                    | <u>(3.961.416.000)</u>  |                | <u>37.685.000.000</u>    |                    | <u>(4.063.560.000)</u>  |                |



**4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(i) Sáp nhập**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương sáp nhập các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Cụ thể, sáp nhập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc và Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung vào Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu.

Ngày 5 tháng 7 năm 2022, quá trình sáp nhập đã hoàn tất và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cho Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu với vốn điều lệ là 180.000.000.000 Đồng.

**(ii) Tăng vốn**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 5/2022/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long với mục đích đảm bảo nguồn vốn để mở rộng dự án sản xuất và tạo ra các sản phẩm mới. Theo đó, ngày 6 tháng 1 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long với vốn điều lệ là 650.000.000.000 Đồng.

**(iii) Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 6/2022/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Pega Holdings với tổng giá trị góp vốn là 25.000.000.000 Đồng, tương đương với 25% tổng vốn điều lệ của công ty này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Pega Holdings là kinh doanh sách, báo và tạp chí.

(\*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        |                        |                        |
| Crayola LLC                       | 5.818.901.750          | 13.473.352.828         |
| SQI Group Int'l Corp              | 26.494.070.108         | 9.613.749.612          |
| Like Link Co, Ltd                 | 5.757.431.021          | 5.603.629.521          |
| Khác                              | 27.965.757.405         | 34.247.264.051         |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 44.370.413.734         | 213.988.623.176        |
|                                   | <u>110.406.574.018</u> | <u>276.926.619.188</u> |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 0 Đồng và 7.807.309.496 Đồng.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                       | Số cuối năm          |                 | Số đầu năm            |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.100.583.559        | -               | 1.621.332.602         | -               |
| Tạm ứng cho nhân viên | 673.188.020          | -               | 1.375.695.700         | -               |
| Ký quỹ, ký cược       | 30.000.000           | -               | 10.274.643.238        | -               |
| Các khoản khác        | 1.423.459.620        | -               | 46.770.844            | -               |
|                       | <u>3.227.231.199</u> | <u>-</u>        | <u>13.318.442.384</u> | <u>-</u>        |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                                | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng hóa                       | 31.393.978.938        | (1.942.497.960)        | 2.734.038.130         | (24.159.075)           |
| Nguyên vật liệu                | 42.178.674            | (14.290.733)           | 501.650.305           | -                      |
| Hàng hóa đang<br>đi trên đường | -                     | -                      | 30.801.264.858        | -                      |
| Chi phí SXKD<br>dở dang        | -                     | -                      | 3.736.687.763         | (1.868.908.269)        |
| Thành phẩm                     | -                     | -                      | 19.826.753.659        | (103.075.708)          |
|                                | <u>31.436.157.612</u> | <u>(1.956.788.693)</u> | <u>57.600.394.715</u> | <u>(1.996.143.052)</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                       | (1.996.143.052)        | (17.254.154.499)       |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 23) | (183.167.643)          | (347.819.152)          |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23) | 222.522.002            | 15.605.830.599         |
|                                     | <u>(1.956.788.693)</u> | <u>(1.996.143.052)</u> |

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                               | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 1.451.420.859        | -                    |
| Bảo hiểm sức khỏe và tài sản  | 251.380.083          | 301.522.932          |
| Khác                          | 1.852.969.670        | 2.184.320.199        |
|                               | <u>3.555.770.612</u> | <u>2.485.843.131</u> |

**(b) Dài hạn**

|                            | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.280.894.563        | 1.103.375.267        |
| Khác                       | 102.527.776          | 202.861.108          |
|                            | <u>2.383.422.339</u> | <u>1.306.236.375</u> |

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm   | 3.792.079.506        | 9.526.104.455        |
| Tăng  | 22.085.223.639       | 14.304.284.385       |
| Chuyển từ TSCĐ  | 24.700.000           | -                    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dỡ dưng (Thuyết minh 12) | -                    | 110.998.839          |
| Chuyển từ hàng tồn kho  | -                    | 558.863.636          |
| Phân bổ trong năm   | (19.962.810.194)     | (16.933.725.149)     |
| Chuyển sang TSCĐ  | -                    | (1.143.984.949)      |
| Thanh lý  | -                    | (2.630.461.711)      |
|   | <u>5.939.192.951</u> | <u>3.792.079.506</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND    | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                  |                            |                               |                            |                |                  |
| Tại ngày đầu năm                  | 2.665.600.000                    | 3.448.401.568              | 28.269.599.482                | 1.380.813.364              | 1.271.422.592  | 37.035.837.006   |
| Mua trong năm                     | -                                | 381.612.863                | -                             | 1.506.115.998              | 3.726.627.910  | 5.614.356.771    |
| Xây dựng cơ bản mới<br>hoàn thành | -                                | -                          | -                             | -                          | 6.382.224.279  | 6.382.224.279    |
| Phân loại lại                     | -                                | (1.384.468.907)            | -                             | 1.359.768.907              | -              | (24.700.000)     |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                                | (2.197.942.342)            | -                             | -                          | (990.395.339)  | (3.188.337.681)  |
| Tại ngày cuối năm                 | 2.665.600.000                    | 247.603.182                | 28.269.599.482                | 4.246.698.269              | 10.389.879.442 | 45.819.380.375   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>            |                                  |                            |                               |                            |                |                  |
| Tại ngày đầu năm                  | 1.532.594.086                    | 2.858.187.560              | 20.772.439.366                | 651.577.499                | 1.111.751.457  | 26.926.549.968   |
| Khấu hao trong năm                | 107.055.677                      | 225.330.956                | 2.023.350.181                 | 546.217.087                | 1.878.050.653  | 4.780.004.554    |
| Phân loại lại                     | -                                | (1.112.967.260)            | -                             | 1.112.967.260              | -              | -                |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                                | (1.734.887.468)            | -                             | -                          | (846.979.204)  | (2.581.866.672)  |
| Tại ngày cuối năm                 | 1.639.649.763                    | 235.663.788                | 22.795.789.547                | 2.310.761.846              | 2.142.822.906  | 29.124.687.850   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                  |                            |                               |                            |                |                  |
| Tại ngày đầu năm                  | 1.133.005.914                    | 590.214.008                | 7.497.160.116                 | 729.235.865                | 159.671.135    | 10.109.287.038   |
| Tại ngày cuối năm                 | 1.025.950.237                    | 11.939.394                 | 5.473.809.935                 | 1.935.936.423              | 8.247.056.536  | 16.694.692.525   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 20.395.715.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.826.907.608 Đồng).

Tại ngày cuối năm, Công ty không có tài sản được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 14) (tại ngày đầu năm: 107.055.677 Đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**9 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                        | Phần mềm<br>VND       | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Tổng cộng<br>VND             |
|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                                    |                              |
| Tại ngày đầu năm       | 46.229.552.475        | 367.000.000                        | <b>46.596.552.475</b>        |
| Mua trong năm          | 7.823.821.840         | -                                  | <b>7.823.821.840</b>         |
| Tại ngày cuối năm      | <u>54.053.374.315</u> | <u>367.000.000</u>                 | <u><b>54.420.374.315</b></u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                       |                                    |                              |
| Tại ngày đầu năm       | 42.445.191.359        | 367.000.000                        | <b>42.812.191.359</b>        |
| Khấu hao trong năm     | 3.121.433.008         | -                                  | <b>3.121.433.008</b>         |
| Tại ngày cuối năm      | <u>45.566.624.367</u> | <u>367.000.000</u>                 | <u><b>45.933.624.367</b></u> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                                    |                              |
| Tại ngày đầu năm       | 3.784.361.116         | -                                  | <b>3.784.361.116</b>         |
| Tại ngày cuối năm      | <u>8.486.749.948</u>  | <u>-</u>                           | <u><b>8.486.749.948</b></u>  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 42.773.463.161 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.550.040.432 Đồng).

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm           |                                 | Số đầu năm             |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba                             |                       |                                 |                        |                                 |
| Công ty TNHH Khai Lộc Đà Nẵng          | 1.605.873.600         | 1.605.873.600                   | 448.268.865            | 448.268.865                     |
| Công ty Cổ phần True Digital Việt Nam  | 1.427.896.934         | 1.427.896.934                   | -                      | -                               |
| GC Marketing Solutions Company Limited | -                     | -                               | 8.837.754.453          | 8.837.754.453                   |
| Khác                                   | 11.109.435.730        | 11.109.435.730                  | 90.209.260.985         | 90.209.260.985                  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))      | 53.442.130.092        | 53.442.130.092                  | 6.215.683.331          | 6.215.683.331                   |
|  | <u>67.585.336.356</u> | <u>67.585.336.356</u>           | <u>105.710.967.634</u> | <u>105.710.967.634</u>          |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

|                       | Số đầu năm<br>VND    | Số phải thu/<br>phải nộp trong năm<br>VND | Số đã thực nộp/<br>cần trừ trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|-----------------------|----------------------|---|---|--------------------|
| <b>a) Phải thu</b>    |                      |   |   |                    |
| Thuế TNDN – hiện hành | 3.285.303.768        | -   | (204.700.000)                               | 3.080.603.768      |
| <b>b) Phải nộp</b>    |                      |   |   |                    |
| Thuế GTGT             | 7.897.147.426        | 5.064.587.432                             | (12.961.734.858)                            | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.037.084.000        | 21.842.788.948                            | (22.068.474.948)                            | 811.398.000        |
| Thuế xuất, nhập khẩu  | -                    | 557.597.090                               | (557.597.090)                               | -                  |
| Thuế khác             | 478.557              | 1.547.484.578                             | (1.547.963.135)                             | -                  |
|                       | <u>8.934.709.983</u> | <u>29.012.458.048</u>                     | <u>(37.135.770.031)</u>                     | <u>811.398.000</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                      | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Lương tháng 13, 14 và lương hiệu quả | 16.596.096.000             | 31.378.897.000            |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị        | 1.124.274.612              | 2.461.529.952             |
| Lãi vay                              | 12.493.150                 | 292.205.270               |
| Khác                                 | 666.670.924                | 3.842.344.337             |
|                                      | <u>18.399.534.686</u>      | <u>37.974.976.559</u>     |

**13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Cổ tức phải trả                            | 116.702.845.000            | 38.938.653.000            |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 3.764.304.000              | 4.400.287.355             |
| Kinh phí công đoàn                         | 169.573.400                | 429.541.432               |
| Khác                                       | 533.083.837                | 636.458.276               |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))          | 1.109.985                  | 25.483.668                |
|  | <u>121.170.916.222</u>     | <u>44.430.423.731</u>     |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

14 VAY

(a) Ngắn hạn

|   | Số đầu năm             |                           | Phát sinh trong năm   |                          | Số cuối năm          |                           |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND              | Giảm VND                 | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                           |                       |                          |                      |                           |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)  | 46.871.412.464         | 46.871.412.464            | -                     | (46.871.412.464)         | -                    | -                         |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)  | 12.104.224.800         | 12.104.224.800            | -                     | (12.104.224.800)         | -                    | -                         |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 42.078.235.078         | 42.078.235.078            | 20.163.610.512        | (62.241.845.590)         | -                    | -                         |
|   | <u>101.053.872.342</u> | <u>101.053.872.342</u>    | <u>20.163.610.512</u> | <u>(121.217.482.854)</u> | <u>-</u>             | <u>-</u>                  |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   |                        |                           |                       |                          |                      |                           |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)  | 10.338.461.544         | 10.338.461.544            | 5.169.230.754         | (10.338.461.541)         | 5.169.230.757        | 5.169.230.757             |
|   | <u>111.392.333.886</u> | <u>111.392.333.886</u>    | <u>25.332.841.266</u> | <u>(131.555.944.395)</u> | <u>5.169.230.757</u> | <u>5.169.230.757</u>      |

(b) Dài hạn

|  | Số đầu năm           |                           | Phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm |                           |
|--|----------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND            | Giảm VND               | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i) (*) | <u>5.169.230.754</u> | <u>5.169.230.754</u>      | <u>-</u>            | <u>(5.169.230.754)</u> | <u>-</u>    | <u>-</u>                  |



**14 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

|                          | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Số dư nợ gốc             | 5.169.230.754              | 15.507.692.298            |
| Đáo hạn trong vòng 1 năm | (5.169.230.754)            | (10.338.461.544)          |
|                          | <u>-</u>                   | <u>5.169.230.754</u>      |

(i) Thể hiện khoản vay tín chấp dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

**15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

**16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

|   | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi | <u>8.429.308.082</u>       | <u>3.575.687.903</u>      |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

|  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm  | 3.575.687.903          | 8.463.260.796            |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29) | 4.853.620.179          | (4.887.572.893)          |
| Số dư cuối năm   | <u>8.429.308.082</u>   | <u>3.575.687.903</u>     |

**16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)****Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Lỗi tính thuế chưa sử dụng  | 6.591.424.893        | -                    |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ | 1.247.702.050        | 22.212.593           |
| Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng                                      | 590.181.139          | 3.483.075.310        |
| Chênh lệch tạm thời của chi phí phải trả  | -                    | 70.400.000           |
|   | <u>8.429.308.082</u> | <u>3.575.687.903</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|  | Số cuối năm              |                       | Số đầu năm               |                       |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | Số cổ phiếu<br>phổ thông | Số cổ phiếu<br>ưu đãi | Số cổ phiếu<br>phổ thông | Số cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 77.794.453               | -                     | 77.794.453               | -                     |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối năm              |            | Số đầu năm               |            |
|--|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
|  | Số cổ phiếu<br>phổ thông | %          | Số cổ phiếu<br>phổ thông | %          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | 37.350.952               | 48,01      | 37.350.952               | 48,01      |
| NWL Cayman Holdings Ltd.                   | 5.500.000                | 7,07       | 5.500.000                | 7,07       |
| Ông Cô Gia Thọ                             | 4.744.605                | 6,10       | 4.744.605                | 6,10       |
| Cổ đông khác                               | 30.198.896               | 38,82      | 30.198.896               | 38,82      |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành             | <u>77.794.453</u>        | <u>100</u> | <u>77.794.453</u>        | <u>100</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | <b>Số cổ phiếu<br/>đang lưu<br/>hành</b> | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Cổ phiếu quỹ<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--|---|-----------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021   | <u>77.794.453</u>                        | <u>777.944.530.000</u>                    | -                           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>77.794.453</u>                        | <u>777.944.530.000</u>                    | -                           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u><u>77.794.453</u></u>                 | <u><u>777.944.530.000</u></u>             | -                           |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

## 18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND                |
|--|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                  |                                  |                                |                                    |                               |                                 |
| Số đầu năm   | 777.944.530.000                  | 361.633.483.771                | 199.910.168.556                    | 169.895.138.945               | <b>1.509.383.321.272</b>        |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                                | -                              | -                                  | 151.534.661.974               | <b>151.534.661.974</b>          |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2021   | -                                | -                              | -                                  | (155.588.906.000)             | <b>(155.588.906.000)</b>        |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển   | -                                | -                              | 28.781.404.000                     | (28.781.404.000)              | -                               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                                | -                              | -                                  | (23.984.503.675)              | <b>(23.984.503.675)</b>         |
| Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho<br>Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên | -                                | -                              | -                                  | (7.938.015.000)               | <b>(7.938.015.000)</b>          |
| Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho<br>Hội đồng Quản trị                      | -                                | -                              | -                                  | (1.984.504.000)               | <b>(1.984.504.000)</b>          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và<br>Ban Kiểm soát                                | -                                | -                              | -                                  | (9.500.000.000)               | <b>(9.500.000.000)</b>          |
| Số cuối năm  | <u>777.944.530.000</u>           | <u>361.633.483.771</u>         | <u>228.691.572.556</u>             | <u>93.652.468.244</u>         | <b><u>1.461.922.054.571</u></b> |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                  |                                  |                                |                                    |                               |                                 |
| Số đầu năm   | 777.944.530.000                  | 361.633.483.771                | 228.691.572.556                    | 93.652.468.244                | <b>1.461.922.054.571</b>        |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                                | -                              | -                                  | 264.803.957.539               | <b>264.803.957.539</b>          |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i)<br>(Thuyết minh 19)                         | -                                | -                              | -                                  | (233.383.359.000)             | <b>(233.383.359.000)</b>        |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)  | -                                | -                              | 33.204.890.000                     | (33.204.890.000)              | -                               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)<br>(Thuyết minh 20)                    | -                                | -                              | -                                  | (27.670.741.000)              | <b>(27.670.741.000)</b>         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban<br>Kiểm soát (iv)                           | -                                | -                              | -                                  | (10.000.000.000)              | <b>(10.000.000.000)</b>         |
| Số cuối năm  | <u>777.944.530.000</u>           | <u>361.633.483.771</u>         | <u>261.896.462.556</u>             | <u>54.197.435.783</u>         | <b><u>1.455.671.912.110</u></b> |



**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 1/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 30%/mệnh giá;  
Trong năm đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 15%/mệnh giá số còn lại sẽ được chia vào tháng 1 năm 2023;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 33.204.890.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.670.741.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022 là 10.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm.

**19 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|--|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                              | 38.938.653.000         | 77.805.618.500        |
| Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18) | 233.383.359.000        | 155.588.906.000       |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền                | (155.619.167.000)      | (194.455.871.500)     |
| Số dư cuối năm                             | <u>116.702.845.000</u> | <u>38.938.653.000</u> |

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                            | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm              | 8.871.470.540         | 5.838.669.865        |
| Trích quỹ (Thuyết minh 18) | 27.670.741.000        | 31.922.518.675       |
| Sử dụng quỹ                | (24.385.400.713)      | (28.889.718.000)     |
| Số dư cuối năm             | <u>12.156.810.827</u> | <u>8.871.470.540</u> |

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

|                         | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Đô la Mỹ ("USD")        | 4.202.300                   | 1.298.040                   |
| Euro ("EUR")            | 110.258                     | 44.539                      |
| Bảng Anh ("GBP")        | 1.906                       | 1.915                       |
| Nhân dân tệ ("RMB")     | 10.395                      | 10.395                      |
| Đô la Singapore ("SGD") | 1.139                       | 1.139                       |
| Won Hàn Quốc ("KRW")    | 240.000                     | 240.000                     |
| Baht Thái ("THB")       | 5.410                       | 5.410                       |
| Đô la Úc ("AUD")        | 110                         | 110                         |
|                         | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 32.

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

|                                    | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND         |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                   |                        |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa             | 787.627.831.991        | 162.073.292.993          |
| Doanh thu bán thành phẩm           | -                      | 1.112.189.648.781        |
|                                    | <u>787.627.831.991</u> | <u>1.274.262.941.774</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>          |                        |                          |
| Hàng hóa bị trả lại                | (118.856.000)          | (395.051.050)            |
| Chiết khấu thương mại              | (40.044.165)           | -                        |
| Thành phẩm bị trả lại              | -                      | (2.820.749.020)          |
|                                    | <u>(158.900.165)</u>   | <u>(3.215.800.070)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b> |                        |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa    | 787.468.931.826        | 161.678.241.943          |
| Doanh thu thuần từ bán thành phẩm  | -                      | 1.109.368.899.761        |
|                                    | <u>787.468.931.826</u> | <u>1.271.047.141.704</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán                   | 611.719.515.372        | 895.194.416.637        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho<br>(Thuyết minh 7) | (39.354.359)           | (15.258.011.447)       |
|   | <u>611.680.161.013</u> | <u>879.936.405.190</u> |

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|---|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                     | 300.322.503.800        | 50.142.503.800        |
| Lãi tiền gửi  | 14.497.836.886         | 20.051.376.927        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                     | 18.340.405.497         | 4.846.493.717         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có<br>gốc ngoại tệ cuối năm | -                      | 291.304.264           |
|   | <u>333.160.746.183</u> | <u>75.331.678.708</u> |

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay   | 2.003.954.740        | 4.600.391.353         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                     | 2.353.880.446        | 1.842.096.533         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có<br>gốc ngoại tệ cuối năm | 6.241.858.391        | -                     |
| Trích lập dự phòng giảm giá các<br>khoản đầu tư                | 11.536.744.527       | 22.191.065.439        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các<br>khoản đầu tư                | (17.847.636.547)     | (4.679.120.000)       |
|  | <u>4.288.801.557</u> | <u>23.954.433.325</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí tiếp thị và hội chợ | 87.569.213.102         | 39.298.901.999        |
| Chi phí nhân viên           | 37.656.357.103         | 27.453.486.021        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 695.720.287            | 476.428.762           |
| Khác                        | 26.947.714.932         | 16.919.198.247        |
|                             | <u>152.869.005.424</u> | <u>84.148.015.029</u> |

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 58.221.175.155        | 117.041.639.044        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.016.167.277        | 37.790.223.305         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 8.050.485.197         | 12.656.190.735         |
| Khác                      | 7.163.997.779         | 17.629.337.048         |
|                           | <u>97.451.825.408</u> | <u>185.117.390.132</u> |

**28 LỢI NHUẬN KHÁC**

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                      |                      |
| Thu phí sử dụng hệ thống SAP           | 4.070.008.000        | 2.801.640.000        |
| Thu nhập cho thuê                      | 978.622.500          | 72.000.000           |
| Thu bồi thường do hàng hư hỏng         | 464.581.480          | 233.521.150          |
| Lãi thuần từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 163.080.348          | 891.720.888          |
| Khác                                   | 509.383.296          | 1.546.147.778        |
|  | <u>6.185.675.624</u> | <u>5.545.029.816</u> |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                      |                      |
| Khác                                   | 370.522.871          | 719.354.301          |
|  | <u>370.522.871</u>   | <u>719.354.301</u>   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                  | <u>5.815.152.753</u> | <u>4.825.675.515</u> |



**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|  | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND |
|--|-------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 260.155.037.360   | 178.048.252.251  |
| Điều chỉnh:  |                   |                  |
| Thu nhập không chịu thuế   | (300.322.503.800) | (50.142.503.800) |
| Chi phí không được khấu trừ  | 16.366.865.550    | 3.563.815.506    |
| Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại                | (467.500.000)     | (501.947.401)    |
| Thu nhập chịu thuế ước tính  | (24.268.100.890)  | 130.967.616.556  |
| Thuế tính ở thuế suất 20%  | (4.853.620.179)   | 26.193.523.311   |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước                           | 204.700.000       | 320.066.966      |
| Chi phí thuế TNDN (*)  | (4.648.920.179)   | 26.513.590.277   |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: |                   |                  |
| Thuế TNDN - hiện hành  | 204.700.000       | 21.626.017.384   |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)  | (4.853.620.179)   | 4.887.572.893    |
|  | (4.648.920.179)   | 26.513.590.277   |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | -               | 501.804.994.480  |
| Chi phí nhân viên             | 95.877.532.258  | 257.512.787.615  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 7.901.437.562   | 50.404.121.387   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 116.978.868.487 | 77.376.225.304   |
| Khác                          | 28.716.863.450  | 75.177.681.804   |
|                               | 249.474.701.757 | 962.275.810.590  |

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>    |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh                         | Cổ đông lớn           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | Công ty con           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | Công ty con           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Công ty con           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | Công ty con           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | Công ty con           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung  | Công ty con           |
| Flexoffice Pte. Ltd.   | Công ty con           |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD.                                       | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Clever World                                       | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ Phần Pega Holdings                                      | Công ty liên kết      |

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b><i>i) Doanh thu bán hàng</i></b>                                |                        |                          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | 2.473.315.400          | 45.366.188.546           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 121.462.956.530        | 736.545.464.805          |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | 55.009.100             | 9.229.333.410            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | -                      | 4.735.442.680            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung  | -                      | 435.248.339              |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | 61.212.611.259         | 72.917.683.628           |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD.                                       | 6.668.784.491          | -                        |
| Công ty Cổ phần Clever World                                       | 2.180.880              | -                        |
|  | <u>191.874.857.660</u> | <u>869.229.361.408</u>   |



**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|--|-----------------|------------------|
| <b>ii) Mua hàng hóa</b>  |                 |                  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | 101.275.859.670 | 63.862.369.754   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 3.157.945.162   | 1.766.985.030    |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | 214.527.806     | 3.299.961.445    |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | 13.992.275      | 370.918.382      |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung  | -               | 3.927.720        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | 419.289.064.931 | -                |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD.                                       | 782.683.427     | -                |
|  | 524.734.073.271 | 69.304.162.331   |
| <b>iii) Thu nhập cho thuê</b>                                      |                 |                  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 48.000.000      | -                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | 16.000.000      | 48.000.000       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung  | 8.000.000       | 24.000.000       |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | 795.000.000     | -                |
| Công ty Cổ phần Clever World                                       | 16.000.000      | -                |
|  | 883.000.000     | 72.000.000       |
| <b>iv) Chi phí đi thuê</b>   |                 |                  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | -               | 90.000.000       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | -               | 204.000.000      |
|  | -               | 294.000.000      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>v) Thu phí sử dụng hệ thống SAP</b>                             |                        |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | 1.217.760.000          | 1.217.760.000         |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 893.028.000            | 893.028.000           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | 112.464.000            | 337.392.000           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | 48.200.000             | 144.600.000           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung  | 69.620.000             | 208.860.000           |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | 1.728.936.000          | -                     |
|  | <u>4.070.008.000</u>   | <u>2.801.640.000</u>  |
| <b>vi) Thanh lý TSCĐ</b>   |                        |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | -                      | 3.154.485.116         |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | 711.384.906            | 31.183.324.674        |
|  | <u>711.384.906</u>     | <u>34.337.809.790</u> |
| <b>vii) Lợi nhuận được chia</b>                                    |                        |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 100.000.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | 150.000.000.000        | -                     |
|  | <u>300.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>viii) Góp vốn</b>                               |                        |                        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại<br>Nam Thiên Long |                        |                        |
| - Bằng tiền  | 50.000.000.000         | 212.457.708.708        |
| - Bằng hàng tồn kho                                | -                      | 162.605.146.852        |
| - Bằng TCSD hữu hình và vô hình                    | -                      | 224.937.144.440        |
| Công ty Cổ Phần Pega Holdings                      | 25.000.000.000         | -                      |
| FlexOffice Pte. Ltd.                               | -                      | 7.186.182.761          |
|  | <u>75.000.000.000</u>  | <u>607.186.182.761</u> |
| <b>ix) Chi hộ</b>                                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại<br>Nam Thiên Long | <u>732.676.548</u>     | <u>-</u>               |
| <b>x) Cổ tức công bố</b>                           |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long<br>An Thịnh      | <u>112.052.856.000</u> | <u>74.701.904.000</u>  |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|   |                      | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------------|----------------|------------------|
| <b>xi) Các khoản chi phụ cấp cho Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho Tổng Giám đốc</b> |                      |                |                  |
| <b>Họ và tên</b>  | <b>Chức vụ</b>       |                |                  |
| Ông Cô Gia Thọ  | Chủ tịch             | 2.400.000.000  | 1.818.000.000    |
| Bà Trần Thái Như  | Thành viên           | 840.000.000    | 618.000.000      |
| Bà Cô Ngân Bình   | Thành viên           | 840.000.000    | 618.000.000      |
| Bà Cô Cẩm Nguyệt  | Thành viên           | 960.000.000    | 840.000.000      |
| Ông Phạm Nguyên Tri   | Thành viên           | 1.020.000.000  | 882.000.000      |
| Ông Nguyễn Đình Tâm   | Thành viên           | 1.320.000.000  | -                |
| Ông Trần Văn Hùng   | Thành viên           | -              | 618.000.000      |
| Ông Trần Lệ Nguyên  | Thành viên           | 320.000.000    | 912.000.000      |
|   | (đến ngày 26/4/2022) |                |                  |
| Ông Huỳnh Văn Thiện   | Thành viên           | 340.000.000    | 978.000.000      |
|   | (đến ngày 26/4/2022) |                |                  |
| Ông Nguyễn Đình Tâm   | Tổng Giám Đốc        | -              | 6.413.670.000    |
|   | (đến ngày 31/5/2021) |                |                  |
| Bà Trần Phương Nga  | Tổng Giám Đốc        | 4.863.511.500  | 2.890.780.000    |
|   | (từ ngày 1/6/2021)   |                |                  |
|   |                      | 12.903.511.500 | 16.588.450.000   |
|   |                      | 12.903.511.500 | 16.588.450.000   |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>         |                    |                   |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 31.495.764.824     | 136.914.314.304   |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | 5.724.307.049      | 63.503.310.229    |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | 470.358.400        | 9.996.062.389     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | -                  | 1.654.576.385     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung  | -                  | 1.603.505.969     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | -                  | 316.853.900       |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD.                                       | 6.668.784.493      | -                 |
| Công ty Cổ phần Clever World                                       | 11.198.968         | -                 |
|  |                    | 213.988.623.176   |
|  |                    | 213.988.623.176   |



31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>               |                       |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại<br>Thiên Long Long Thành             | 28.921.263.852        | 5.374.663.279         |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại<br>Nam Thiên Long                    | 23.400.756.296        | -                     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại<br>Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 337.426.517           | 515.878.440           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại<br>Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | -                     | 303.744.612           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại<br>Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | -                     | 21.397.000            |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD.  | 782.683.427           | -                     |
|   | <u>53.442.130.092</u> | <u>6.215.683.331</u>  |
| <b>iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)</b>                   |                       |                       |
| Công ty TNHH Một Thành viên<br>Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | -                     | 21.991.368            |
| Công ty TNHH Một Thành viên<br>Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc    | -                     | 3.492.300             |
| Công ty TNHH Một Thành viên<br>Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 1.109.985             | -                     |
|   | <u>1.109.985</u>      | <u>25.483.668</u>     |
| <b>iv) Cổ tức phải trả</b>  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long<br>An Thịnh                         | 56.026.428.000        | 18.675.476.000        |
|   | <u>56.026.428.000</u> | <u>18.675.476.000</u> |

32 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm       | 10.039.647.993        | 9.594.576.164         |
| Trên 1 đến 5 năm | 26.907.047.694        | 32.538.765.968        |
|                  | <u>36.946.695.687</u> | <u>42.133.342.132</u> |

**32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**(b) Bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

|  | Đơn vị tiền tệ | Hạn mức bảo lãnh |                 |
|--|----------------|------------------|-----------------|
|  |                | Số cuối năm VND  | Số đầu năm VND  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | VND            | 241.000.000.000  | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | VND            | 365.000.000.000  | 200.000.000.000 |
|  | USD            | 3.900.000.000    | -               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | VND            | 100.000.000.000  | -               |

**(c) Cam kết góp vốn**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thêm 500.000 Đô la Mỹ vào Công ty Flexoffice Pte. Ltd. với mục đích tăng vốn đầu tư nước ngoài. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết nêu trên.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023.



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc